

CTCP Xây dựng 1369 (HNX: C69)

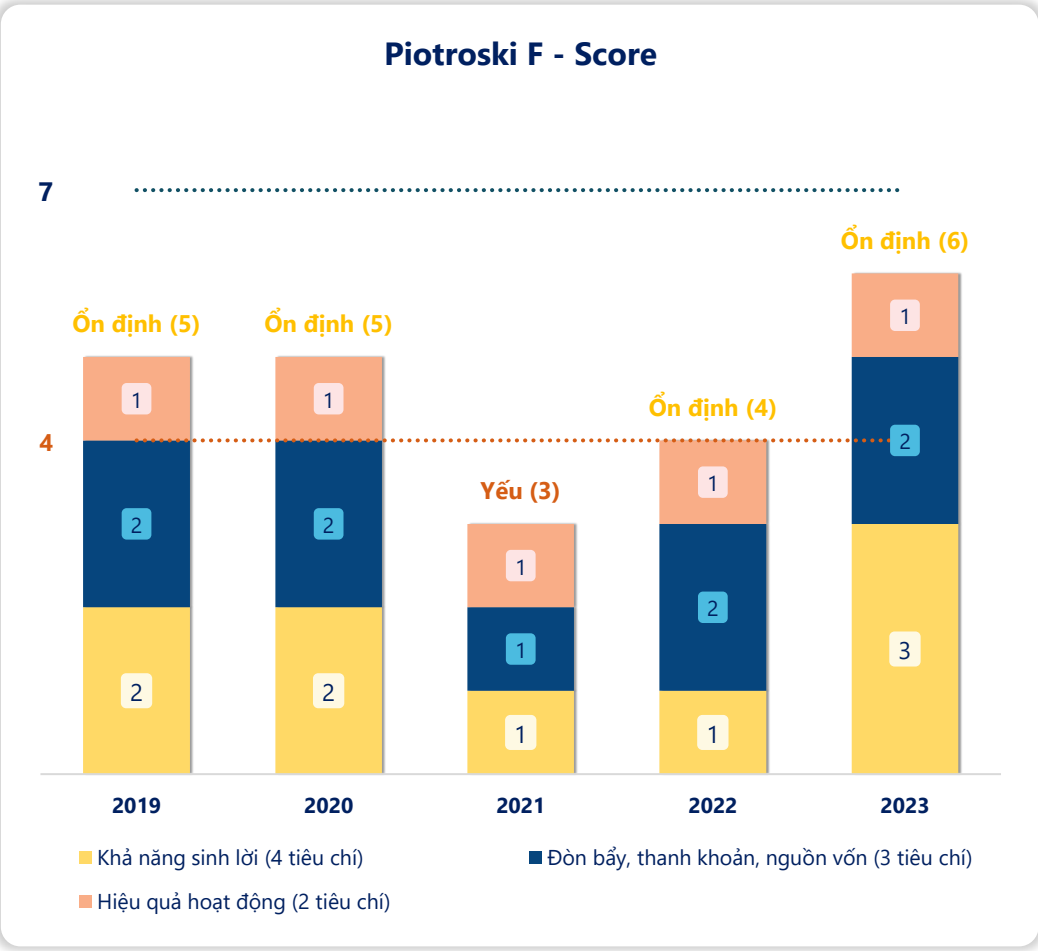
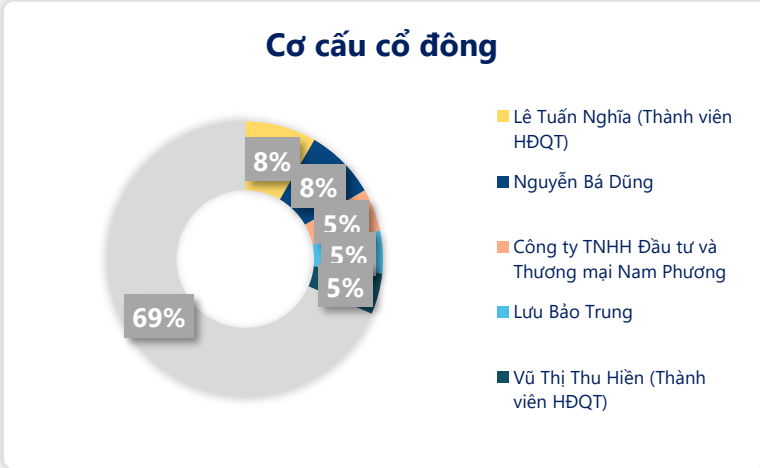
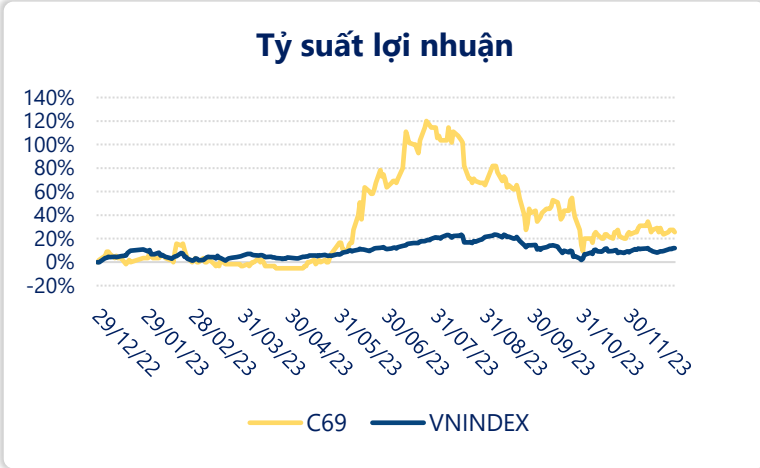
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	6,900 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	-9.2%	-25.0%

Sức mạnh tài chính	2023
Piotroski F - Score	6/9
2023	(Ổn định)

DT thuần	2023
1,249	YoY
tỷ VNĐ	▲ 201
	▲ 19.2%

LN sau thuế	2023
10.9	YoY
tỷ VNĐ	▼ 17.5
	▼ 61.6%

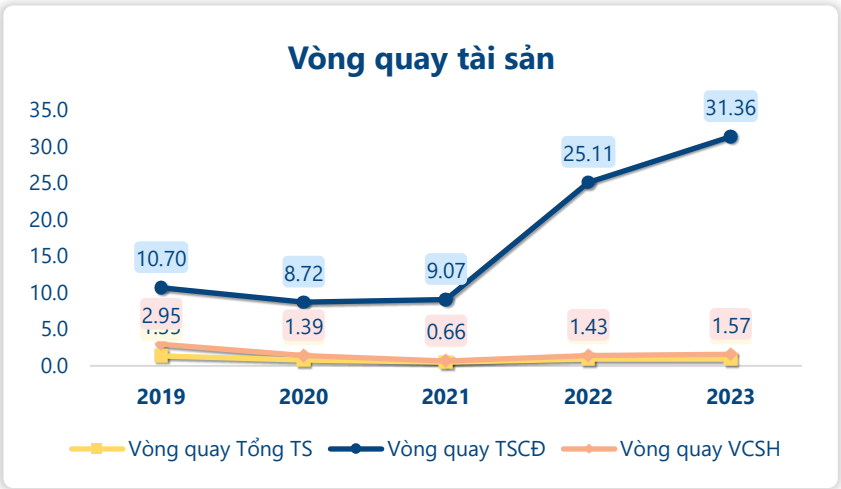
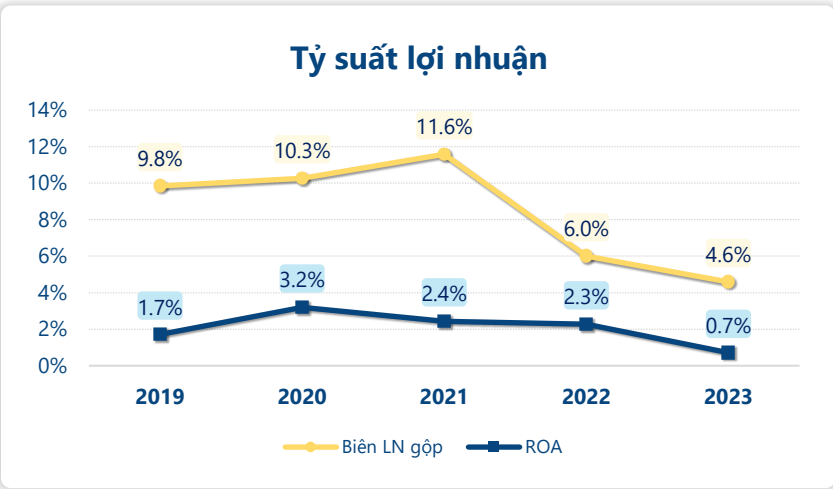
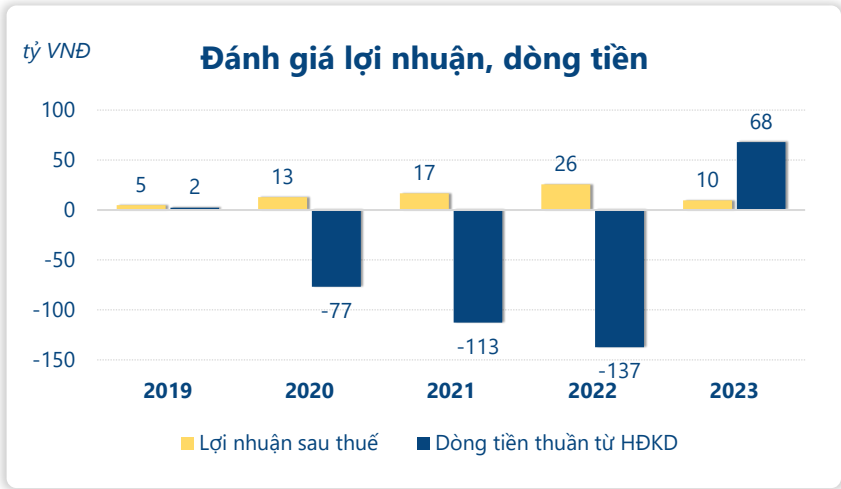


Năm 2023, F-Score của C69 đạt 6/9 cao hơn năm trước nhưng sức khỏe tài chính vẫn thuộc vùng "ổn định".

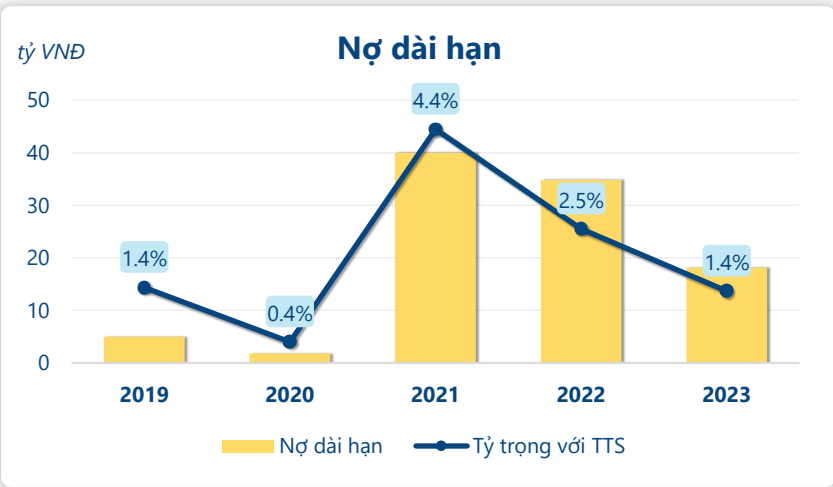
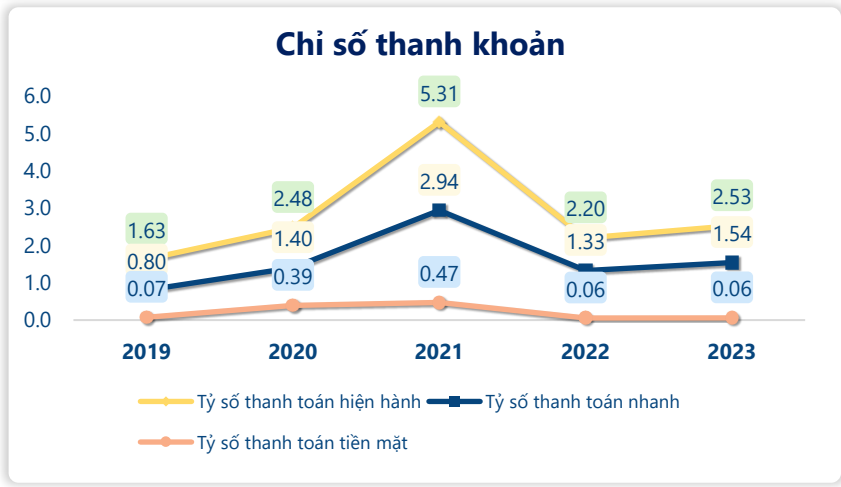
Trong đó, khả năng sinh lời được cải thiện tăng lên 3/4 điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn không thay đổi vẫn ở mức 2/3 điểm. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt điểm 1/2 ở mức ổn định so với năm trước.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

CTCP Xây dựng 1369 (HNX: C69)



Xét các tiêu chí thành phần của F-Score năm 2023 của C69: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lớn hơn lợi nhuận sau thuế và 2 chỉ tiêu này đều dương là một tín hiệu tích cực cho thấy công ty có chất lượng lợi nhuận tốt và duy trì hoạt động kinh doanh một cách bền vững. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Công ty phát hành cổ phiếu trong kỳ có thể dẫn đến EPS bị pha loãng, làm giảm giá trị cổ phiếu và giảm sự hấp dẫn của công ty đối với các nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	1,327	1,367	-2.9%
Tài sản ngắn hạn	1,213	1,258	-3.6%
Tiền và tương đương tiền	28.4	31.6	-10.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	104	207	-49.6%
Phải thu ngắn hạn	605	514	17.6%
Hàng tồn kho	473	499	-5.1%
Tài sản ngắn hạn khác	1.97	6.66	-70.4%
Tài sản dài hạn	114	108	5.4%
Phải thu dài hạn	0.03	0	
Tài sản cố định	35.0	44.6	-21.5%
Bất động sản đầu tư	1.64	2.08	-21.1%
Tài sản dở dang	0.48	0.36	32.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	71.5	54.7	30.6%
Tài sản dài hạn khác	1.95	2.59	-24.7%
Lợi thế thương mại	3.48	3.89	-10.6%
Nợ phải trả	498	606	-17.8%
Nợ ngắn hạn	480	571	-16.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	333	482	-30.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	119	59.5	99.5%
Nợ dài hạn	18.1	34.8	-48.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	17.8	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	829	760	9.0%
Vốn chủ sở hữu	829	760	9.0%
Vốn điều lệ	618	600	3.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	387	327	338	1,048	1,249
Giá vốn hàng bán	349	294	299	985	1,192
Lợi nhuận gộp	38.1	33.6	39.2	62.9	57.3
Doanh thu HĐTC	0.36	3.48	1.77	17.6	26.0
Chi phí TC	7.01	6.72	7.72	19.2	35.7
Chi phí lãi vay	6.71	6.04	7.40	18.5	34.7
LN trong công ty LKLD	0	0.10	-0.02	0.72	-1.52
Chi phí bán hàng	14.6	7.07	1.05	6.89	8.96
Chi phí QLDN	10.9	9.36	10.3	19.5	20.4
LN thuần từ HĐKD	5.98	14.0	21.9	35.7	16.7
Lợi nhuận khác	0.46	2.29	-0.50	-0.21	-0.46
LN trước thuế	6.44	16.3	21.4	35.4	16.2
Lợi nhuận sau thuế	4.92	12.8	16.6	28.4	10.9
LNST của CĐ cty mẹ	4.92	12.8	16.5	25.8	9.59

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	2.39	-76.8	-113	-137	68.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-65.7	-19.4	-218	-115	35.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	75.9	138	347	212	-107
Tiền đầu kỳ	1.18	13.8	55.9	71.8	31.6
Lưu chuyển tiền thuần	12.6	42.1	15.9	-40.1	-3.20
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	13.8	55.9	71.8	31.6	28.4